

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÂN BÓN
DẦU KHÍ CÀ MAU**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**

MỤC LỤC

<u>TRANG</u>	<u>NỘI DUNG</u>
1	BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
2	BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
3 - 4	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
5	BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6	BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
7 - 31	THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHỖ HỢP NHẤT

BẢO CẢO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2014, từ trang 3 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trong yêu cầu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu tồn tại chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như danh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Chúng nhân đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 3 năm 2014

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	số	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+130+140+150)	100			2.916.736.550.606	2.201.076.299.436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5		2.352.893.975.545	1.808.340.311.531
1. Tiền	111			232.893.975.445	603.716.628.984
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.120.000.000.100	1.204.623.682.547
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			43.325.316.837	11.922.641.562
1. Phải thu khách hàng	131			8.574.608.396	7.106.006.600
2. Trả trước cho người bán	132			8.584.991.886	2.930.462.330
3. Các khoản phải thu khác	135	6		26.165.716.555	1.886.172.632
III. Hàng tồn kho	140	7		426.447.572.122	223.694.624.699
1. Hàng tồn kho	141			440.213.855.621	233.338.753.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(13.766.283.499)	(9.644.129.162)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150			94.069.686.102	157.118.721.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8		21.308.922.670	13.738.398.078
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			63.312.676.998	138.756.279.370
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9		9.448.086.434	4.624.044.196
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200			11.347.439.114.056	12.683.443.932.243
I. Tài sản cố định	220	10		11.209.745.361.090	12.497.198.080.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221			11.205.626.630.821	12.496.159.155.383
- Nguyên giá	222			13.452.495.029.217	13.416.064.780.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(2.246.868.398.396)	(919.905.624.803)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11		410.716.670	662.498.141
- Nguyên giá	228			770.105.114	827.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(359.388.444)	(164.981.859)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			3.708.013.599	376.427.272
II. Tài sản dài hạn khác	260	12		137.693.752.966	186.245.851.447
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			137.690.752.966	186.242.851.447
2. Tài sản dài hạn khác	268			3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			14.264.175.664.662	14.884.520.231.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã	số	Thuyết	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300			10.818.388.458.150	11.602.735.637.568
I. Nợ ngắn hạn		310			2.202.135.812.955	1.743.155.503.469
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	13		1.373.754.430.181	2.400.000.000
2. Phải trả người bán		312	14		380.545.045.802	288.697.746.004
3. Người mua trả tiền trước		313	15		71.855.979.878	6.317.610.880
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	15		1.835.688.319	1.635.680.730
5. Phải trả người lao động		315	16		58.304.256.232	30.239.789.186
6. Chi phí phải trả		316	16		82.996.715.941	285.329.360.899
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	17		206.921.210.613	1.101.562.935.885
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323			25.922.485.989	26.972.379.885
II. Nợ dài hạn		330			8.616.252.645.195	9.859.580.134.099
1. Phải trả dài hạn khác		333	18		-	9.824.015.865.641
2. Vay và nợ dài hạn		334	18		8.606.609.723.849	35.564.268.458
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			9.642.921.346	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)		400			3.437.256.840.038	3.271.537.088.762
I. Vốn chủ sở hữu		410	19		3.437.256.840.038	3.271.537.088.762
1. Vốn điều lệ		411			3.198.074.222.829	3.198.074.222.829
2. Quỹ dự phòng tài chính		418			-	73.462.865.933
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420			239.182.617.209	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		439	20		8.530.366.474	10.247.505.349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)		440			14.264.175.664.662	14.884.520.231.679
CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)					-	108.893.492.977
2. Ngoại tệ các loại					-	-
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>					50.617,13	-

Định Như Cường
 Người lập biểu
 Lê Ngọc Minh Trí
 Kế toán trưởng
 Bùi Minh Tiến
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHI TIẾT

Mã	Thuyết	số	2013	2012
	minh			

01	21	6.318.179.459.845	4.076.181.767.442	4.076.181.767.442
2	02	55.061.470.099	-	-
3	10	6.263.117.989.746	4.076.181.767.442	-
dịch vụ (10=01-02)				
4	11	5.065.121.230.882	2.967.939.890.510	2.967.939.890.510
5	20	1.197.996.758.864	1.108.241.876.932	1.108.241.876.932
dịch vụ (20 = 10-11)				
6	21	128.045.999.753	32.104.995.150	32.104.995.150
7	22	588.369.587.137	288.387.234.294	288.387.234.294
Trong đó: Chi phí lãi vay				
8	23	437.882.610.768	282.743.895.137	282.743.895.137
9	24	137.912.365.801	42.651.040.799	42.651.040.799
10	25	104.625.335.122	79.012.339.439	79.012.339.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))				
11	26	46.890.453.345	10.761.959.943	10.761.959.943
12	32	9.966.188.855	4.387.140.316	4.387.140.316
12. Chi phí khác				
13	40	36.924.264.490	6.374.819.627	6.374.819.627
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)				
14	50	532.059.735.047	736.671.077.177	736.671.077.177
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)				
15	51	349.679.193	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
16	60	531.710.055.854	736.671.077.177	736.671.077.177
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)				
Trong đó:				
61	61	3.168.254.241	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số				
62	62	528.541.801.613	736.671.077.177	736.671.077.177
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ				

Đinh Như Cường
 Người lập biểu

Lê Ngọc Minh Trí
 Kế toán trưởng

Bùi Minh Tiên
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU Ma số 2013 2012

CHỈ TIÊU	Ma số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	532.059.735.047	736.671.077.177
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.329.666.596.816	913.585.661.054
- Các khoản dự phòng	03	4.122.154.337	9.644.129.162
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	124.974.423.514	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(122.925.424.890)	(28.617.764.155)
- Chi phí lãi vay	06	437.882.610.768	282.743.895.137
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.305.780.095.592	1.914.026.998.375
Thay đổi các khoản phải thu	09	42.179.041.828	(123.401.148.502)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(206.875.101.760)	(228.594.509.973)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	270.634.723.873	386.197.098.520
Thay đổi chi phí trả trước	12	38.891.254.697	120.230.421.649
Tiền lãi vay đã trả	13	(658.382.772.293)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(296.820.359)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.791.930.421.578	2.068.458.860.069
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(45.502.953.755)	(13.365.760.157)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.455.195.967)
3. Thu lãi tiền gửi	27	130.702.046.754	30.233.467.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	85.199.092.999	(1.587.489.021)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TẠI			
1. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.249.553.782	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(690.927.225.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(648.898.179.345)	(285.483.516.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.332.575.850.563)	(285.483.516.809)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	544.553.664.014	1.781.387.854.239
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.808.340.311.531	26.952.457.292
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	2.352.893.975.545	1.808.340.311.531



Đinh Như Cường
 Người lập biên
 Lê Ngọc Minh Trí
 Kế toán trưởng
 Bùi Minh Tiên
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
MÃU SỐ B 09-DN/HN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, và giấy chứng nhận đăng ký thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 930 (31 tháng 12 năm 2012: 922).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh, tăng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất dầu khí.
- Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
- Đầu tư, góp vốn, liên doanh, liên kết với các đơn vị khác để sản xuất, kinh doanh các sản phẩm có liên quan đến phân bón và hóa chất dầu khí.
- Các dịch vụ trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất dầu khí khác có liên quan.
- Kinh doanh các hoạt động vận tải, kho bãi, đầu tư tài chính, kinh doanh các ngành nghề phù hợp với quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.

Công ty con

Công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	77,03	77,03	Sản xuất bao bì

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3.

ÁP DỤNG HƯNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hưng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc danh giá không có ảnh hưởng trong yêu cầu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hưng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tài doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc danh giá không có ảnh hưởng trong yêu cầu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4.

TÒM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chỉnh sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chỉnh sách tài chính và hoạt động của công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chỉnh sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ trong ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi có đồng thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. TÒM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá ghi nhận tại thời điểm mua doanh số với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó tới đa không quá 10 năm.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc công cụ tài chính có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc công cụ chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Danh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về danh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã qua hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cũng như chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phải thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá trị tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Bản quyền, bằng sáng chế
Phần mềm máy vi tính

3
5

Số năm

2013

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Do Nhà máy Đạm Cà Mau mới chính thức đưa vào vận hành thương mại nên Công ty chưa trích trước chi phí sửa chữa.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Cà Mau mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Nhà xưởng và vật kiến trúc
Máy móc và thiết bị
Thiết bị văn phòng
Phương tiện vận tải

5 - 20
10
3 - 5
5

Số năm

2013

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

4. TÒM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
MÃU SỐ B 09-DN/HN
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Bảo cáo tài chính hợp nhất

4. TỌM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thì của mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuân được tính bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoại ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHẦN BÓN ĐẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Nguyễn Quýên, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09-DN/HN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÒM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuế đất và tiền thuế mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Công ty không tích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính, Công ty đang giải quyết miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn lại sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền mặt	713.974.269	218.161.283
Tiền gửi ngân hàng	232.180.001.176	603.498.467.701
Các khoản tương đương tiền	2.120.000.000.100	1.204.623.682.547
Tổng cộng	2.352.893.975.545	1.808.340.311.531
	VND	VND

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty có kỳ hạn không quá ba tháng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHẦN BÓN ĐẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
 Bảo cáo tài chính hợp nhất
MẪU SỐ B 09-DN/HN (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
Hỗ trợ vốn cho Ban Quản lý dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	19.718.000.000	-
Lãi dự thu	6.328.055.555	1.719.687.932
Phải thu khác	119.661.000	166.484.700
Tổng cộng	26.165.716.555	1.886.172.632

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
Hàng di dưỡng	33.939.050.221	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.743.313.946	59.392.462.923
Công cụ, dụng cụ	-	222.622.467
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	167.069.755.904	104.814.229.823
Thành phẩm	55.737.153.928	66.023.136.582
Hàng gửi đi bán	88.724.581.622	2.886.302.066
Tổng cộng	440.213.855.621	233.338.753.861
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.766.283.499)	(9.644.129.162)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	426.447.572.122	223.694.624.699

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HÀNG

	31/12/2013	31/12/2012
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Đạm Cà Mau	14.495.303.607	13.101.327.946
Chi phí chất xúc tác HALODTPOSOE HTZ	2.947.839.435	-
Chi phí mở rộng thiết bị màng và gia hạn phần mềm	1.178.417.419	-
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ trong 1 năm	2.687.362.209	637.070.132
Tổng cộng	21.308.922.670	13.738.398.078

9. TÀI SẢN NGÂN HÀNG KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
Tạm ứng cho nhân viên	1.158.130.238	310.000.000
Ký quỹ, ký cược ngân hàng	8.289.956.196	4.314.044.196
Tổng cộng	9.448.086.434	4.624.044.196

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHẦN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản khác		Công VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2013	3.153.045.792.892	10.196.612.462.460	20.815.675.954	32.786.851.751	12.803.997.129	13.416.064.780.186						
Mua trong năm	21.667.681.863	12.603.623.488	1.255.666.385	5.702.896.606	337.700.000	41.567.568.342						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	2.707.259.091						
Phân loại lại sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư 45	-	(1.361.730.432)	(46.950.000)	(6.382.769.698)	(53.128.272)	(7.844.578.402)						
Tại ngày 31/12/2013	3.174.713.474.755	10.207.854.355.516	22.024.392.339	32.106.978.659	15.795.827.948	13.452.495.029.217						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2013	212.982.672.942	701.171.150.823	5.179.062.035	530.801.404	41.937.599	919.905.624.803						
Khấu hao trong năm	294.474.996.558	1.020.986.794.318	4.478.115.240	7.014.566.012	2.462.564.248	1.329.417.036.376						
Phân loại lại sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư 45	-	(266.812.439)	(24.408.071)	(2.150.485.939)	(12.556.334)	(2.454.262.783)						
Tại ngày 31/12/2013	507.457.669.500	1.721.891.132.702	9.632.769.204	5.394.881.477	2.491.945.513	2.246.868.398.396						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 31/12/2013	2.667.255.805.255	8.485.963.222.814	12.391.623.135	26.712.097.182	13.303.882.435	11.205.626.630.821						
Tại ngày 31/12/2012	2.940.063.119.950	9.495.441.311.637	15.636.613.919	32.256.050.347	12.762.059.530	12.496.159.155.383						

Như trình bày tại Thuyết minh số 18:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Nhà máy sản xuất Bao bì Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 57.479.182.848 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 58.367.046.569 VND).

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Nhà máy xây dựng Nhà máy Đạm Cà Mau” để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng (Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc, Ngân hàng Credit Agricole). Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 11.100.209.967.452 VND.

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.015.840.949 VND (31 tháng 12 năm 2012: 0 VND).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Báo cáo tài chính hợp nhất
MẪU SỐ B 09-DN/HN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

	Phần mềm	Bàn quyền, bằng sáng chế	Phân môn	Công
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	676.480.000	151.000.000	827.480.000	
Tăng trong năm	-	-	87.668.750	
Phân loại lại sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư 45	(71.000.000)	(71.000.000)	(145.043.636)	
Tại ngày 31/12/2013	690.105.114	80.000.000	770.105.114	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	135.652.104	29.329.755	164.981.859	
Khấu hao trong năm	212.440.996	37.119.444	249.560.440	
Phân loại lại sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư 45	(21.034.402)	(34.119.453)	(55.153.855)	
Tại ngày 31/12/2013	327.058.698	32.329.746	359.388.444	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2013	363.046.416	47.670.254	410.716.670	
Tại ngày 31/12/2012	540.827.896	121.670.245	662.498.141	

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí bán giao không đủ tiêu chuẩn vốn hóa (1)	85.733.650.807	173.585.751.390
Giá trị phụ tùng, vật tư thay thế chờ phân bổ	35.454.704.562	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	14.583.168.888	10.869.962.273
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ lớn hơn 1 năm	1.919.228.709	1.787.137.784
	137.690.752.966	186.242.851.447

(1) Công ty nhận bán giao từ Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Dầu khí Cà Mau (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) các chi phí đền bù, chi phí đào tạo, thiết bị, công cụ, dụng cụ không đủ điều kiện vốn hóa là tài sản cố định, với giá trị là 331.481.876.463 VND. Các chi phí nhân bản giao này nằm trong giá trị Nhà máy Đạm Cà Mau đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận giao cho Công ty theo Quyết định số 10323/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty phân bổ các chi phí này trong vòng 3 năm kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2012 (ngày bắt đầu vận hành thương mại của Nhà máy Đạm Cà Mau).

(*) Theo Công văn số 3514/LĐTBXH-LĐTL, ngày 16 tháng 9 năm 2013 về việc thường an toàn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty đã trích lập quỹ thường an toàn để chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ thường an toàn là công nhân, nhân viên của Nhà máy Đạm Cà Mau, với số tiền là 20.261.425.858 VND.

Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	173.683.639.544	753.500.252.971
Thue gia trị gia tăng đầu vào từ mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	69.617.285.554	69.617.285.554
Nhận ban giao phụ tùng, vật tư	97.158.438.176	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	682.134.276.007
Các khoản khác	6.907.915.814	1.748.691.410
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	346.317.687.583
Lợi nhuận phải trả	-	340.645.307.958
Phí bảo lãnh khoản vay	-	5.598.697.616
Các khoản khác	-	73.682.009
Phải trả Cục quản lý nợ và tài chính đối ngoại Bộ Tài chính	9.100.484.237	-
Phí bảo lãnh khoản vay	9.100.484.237	-
Quỹ thường an toàn năm 2013 (*)	20.261.425.858	-
Kinh phí công đoàn	1.699.138.233	1.264.374.214
Tiền lương cần bộ làm việc tại Venezuela	1.180.985.270	-
Phải trả khác	995.537.471	480.621.117
31/12/2013	206.921.210.613	1.101.562.935.885
31/12/2012	VND	VND

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HÀNG KHÁC

Theo Quyết định số 93/QĐ-DKVN ngày 15 tháng 3 năm 2013 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty đã trích lập chi phí thực hiện các hợp đồng an sinh xã hội 30 tỷ VND để thực hiện chương trình an sinh xã hội của Tập đoàn, Trả ngày 31 tháng 12 năm 2013, chi phí an sinh xã hội chưa được chuyển cho các đối tượng được nhận hỗ trợ là 10.307.356.809 VND.

Chi phí lãi vay	62.247.826.344	282.743.895.137
Chi phí an sinh xã hội	10.307.356.809	-
Chiết khấu hàng bán	9.681.965.565	-
Trích trước chi phí vật tư	-	1.653.790.228
Khác	759.567.223	931.675.534
31/12/2013	82.996.715.941	285.329.360.899
31/12/2012	VND	VND

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Thuế gia trị gia tăng đầu ra	125.858.153	28.460.137.196	28.521.304.006	64.691.343
Thuế thu nhập cá nhân	1.509.822.577	11.792.999.316	12.569.705.160	733.116.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	349.679.193	296.820.359	52.858.834
Thuế tài nguyên	-	376.254.720	345.720.960	30.533.760
Thuế nhập khẩu	-	3.886.294.136	2.931.806.487	954.487.649
Thuế khác	-	293.021.840	293.021.840	-
01/01/2013	VND	VND	VND	VND
Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã nộp	31/12/2013
1.635.680.730	45.158.386.401	44.958.378.812	1.835.688.319	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
 Bảo cáo tài chính hợp nhất
 MẪU SỐ B 09-DN/HN (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

T.C
 D.Đ.Đ
 NH.V
 M.H.Đ
 S.T.V

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(iii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB), với số tiền gốc vay là 180.000.000 USD, với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 96 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) là 6,0%/năm đối với các khoản vay bằng Đô la Mỹ và 9,6%/năm đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam. Lãi vay trả hàng tháng trên dư nợ vay, bắt đầu trả lãi từ khi phát sinh dư nợ vay. Lãi suất quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả) là 150%/năm lãi suất nợ trong hạn.

Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên. (iv) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) (PPC) bao gồm 02 khoản vay như sau:

(iv) Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bắc Liêu". Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bắc Liêu" để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, PPC đã rút vốn với số tiền là 39.471.053.491 VND.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định, thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, PPC đã rút vốn với số tiền là 2.714.768.749 VND.

Các khoản vay dài hạn nêu trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Trong vòng một năm	31/12/2013	31/12/2012
Trong năm thứ hai	1.373.754.430.181	2.400.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.376.886.953.500	3.000.000.000
Sau năm năm	3.187.315.729.185	12.014.268.458
Cộng	9.980.364.154.030	37.964.268.458
Từ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.373.754.430.181	2.400.000.000
(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn ngân hàng)		
Số phải trả sau 12 tháng	8.606.609.723.849	35.564.268.458

Vốn điều lệ của công ty con
 Trong đó:
 Vốn góp của Công ty
 Vốn góp của cổ đông thiểu số
 Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số
 32.650.000.000
 25.150.000.000
 7.500.000.000
 22,97%

Số tiền
 VND

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại Công ty con được xác định như sau:

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Vốn điều lệ Theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 1 số 2001012298 ngày 14 tháng 7 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 39.000.000.000 VND. Chủ sở hữu của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng giá trị vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 3.198.074.222.829 VND.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã tạm nộp về Tập đoàn 70% lợi nhuận năm 2013 sau trích các quỹ, số tiền nộp là 308.252.871.387 VND.

(i) Trong năm, Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với số tiền tương ứng là 53.519.614.110 VND theo Quy chế tài chính của Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 3860/QĐ-DKVN ngày 05 tháng 5 năm 2011.

Số dư tại ngày 01/01/2012		Số dư tại ngày 01/01/2013		Số dư tại ngày 31/12/2013	
Vốn điều lệ	39.000.000.000	3.198.074.222.829	3.198.074.222.829	-	3.198.074.222.829
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	239.182.617.209
Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	3.437.256.840.038
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Tạm phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	-
Phải trả lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2012	39.000.000.000	3.198.074.222.829	3.198.074.222.829	3.198.074.222.829	3.198.074.222.829
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-
Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-
Tạm phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	-
Phải trả lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2013	3.198.074.222.829	3.198.074.222.829	3.198.074.222.829	3.198.074.222.829	3.198.074.222.829
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-
Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-
Tạm phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	-
Phải trả lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	3.198.074.222.829	3.198.074.222.829	3.198.074.222.829	3.198.074.222.829	3.198.074.222.829

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
 Báo cáo tài chính hợp nhất
 THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 MÃU SỐ B 09-DN/HN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHẦN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
MẪU SỐ B 09-DN/HN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tổng tài sản	20.783.703.872	28.503.379.986
Tổng nợ phải trả	(12.253.337.398)	(18.255.874.637)
Tài sản thuần	8.530.366.474	10.247.505.349
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	7.500.000.000	12.250.000.000
Lãi/(Lỗ) lũy kế	1.030.366.474	(2.002.494.651)

Biến động của lợi ích cổ đông thiểu số trong năm như sau:

	VND	VND
Vốn điều lệ sau thuế chưa phân phối	7.500.000.000	7.500.000.000
(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận	1.030.366.474	8.530.366.474
Số dư tại ngày 01/01/2013	12.250.000.000	10.247.505.349
Giảm vốn góp	(4.750.000.000)	(4.750.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	3.168.254.241
Giảm khác	-	3.168.254.241
Số dư tại ngày 31/12/2013	7.500.000.000	8.530.366.474

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013	2012
Doanh thu Ure	5.998.081.230.756	3.949.139.225.506
Doanh thu Ammoniac	118.613.501.044	57.284.852.927
Doanh thu hàng thương mại	195.316.288.731	69.757.689.009
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.072.441.214	-
Doanh thu khác	4.095.998.100	-
Chiết khấu thương mại	6.318.179.459.845	4.076.181.767.442
	55.061.470.099	-
	6.263.117.989.746	4.076.181.767.442

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013	2012
Doanh thu Ure	4.772.750.115.887	2.862.625.071.592
Giá vốn Ammoniac	82.183.767.653	27.070.327.554
Giá vốn hàng thương mại	195.104.853.394	68.600.362.202
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.316.210.449	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.766.283.499	9.644.129.162
	5.065.121.230.882	2.967.939.890.510

11/01/2014 08:13:11

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHẦN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		MẪU SỐ B 09-DN/HN Bảo cáo tài chính hợp nhất Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo	
23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
	2013	2012	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.658.683.509	1.987.772.338.183	1.987.772.338.183
Chi phí nhân công	98.411.596.867	165.064.297.195	165.064.297.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.329.666.596.816	913.585.661.054	913.585.661.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.641.861.973	64.696.714.735	64.696.714.735
Chi phí khác	83.585.663.392	50.783.547.714	50.783.547.714
	2.193.964.402.557	3.181.902.558.881	3.181.902.558.881
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	2013	2012	VND
Lãi tiền gửi	126.093.679.131	31.953.155.035	31.953.155.035
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.952.320.622	151.840.115	151.840.115
	128.045.999.753	32.104.995.150	32.104.995.150
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
	2013	2012	VND
Chi phí lãi vay	437.882.610.768	282.743.895.137	282.743.895.137
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124.974.423.514	-	-
Phí bảo lãnh	19.924.493.418	5.598.697.616	5.598.697.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.488.233.957	-	-
Khác	99.825.480	44.641.541	44.641.541
	588.369.587.137	288.387.234.294	288.387.234.294
26. LỢI NHUẬN KHÁC			
	2013	2012	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	46.286.355.403	10.733.087.815	10.733.087.815
Khác	604.097.942	28.872.128	28.872.128
	46.890.453.345	10.761.959.943	10.761.959.943
Giá trị phế phẩm xuất bán	9.371.938.749	-	-
Chi phí phát vi phạm hợp đồng	177.081.111	-	-
Khấu hao tài sản cố định nhận từ Ban Quản lý	-	3.505.300.211	3.505.300.211
Chi phí khác	417.168.995	881.840.105	881.840.105
Chi phí khác	9.966.188.855	4.387.140.316	4.387.140.316
	36.924.264.490	6.374.819.627	6.374.819.627

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHẦN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
MẪU SỐ B 09-DN/HN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Hạng mục	2013	2012
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	VND	VND
Hoạt động khác	VND	VND
Cộng	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	531.848.299.710	211.435.337
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	531.848.299.710	211.435.337
Thuế suất thông thường	10%	25%
Thuế suất thông thường (*)	-	52.858.834
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	296.820.359
Thuế suất thông thường	-	296.820.359
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	349.679.193

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Edam Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do vẫn trong thời gian ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp từ thuế vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. CAM KẾT KHÁC

Theo Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 457,38 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm và giá khi mua không thấp hơn mức giá quy định cho năm 2014 là 6,69 USD/tr.BTU và cho năm 2015 là 6,83 USD/tr.BTU.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vượt qua các rủi ro đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 18 từ di tiên và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đơn vị tài chính

	31/12/2013	31/12/2012
Các khoản vay	9.980.364.154.030	10.544.114.410.106
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.352.893.975.545	1.808.340.311.531
Nợ thuần	7.627.470.178.485	8.735.774.098.575
Vốn chủ sở hữu	3.437.256.840.038	3.271.537.088.762
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,22	2,67

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi số

	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.352.893.975.545	1.808.340.311.531
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.740.324.951	8.992.179.232
Ký quỹ, kỳ cược ngân hàng	8.289.956.196	4.314.044.196
Tổng cộng	2.395.924.256.692	1.821.646.534.959
Công nợ tài chính	VND	VND
Các khoản vay	9.980.364.154.030	37.964.268.458
Phải trả người bán và phải trả khác	585.767.118.182	11.213.012.173.316
Chi phí phải trả	82.996.715.941	285.329.360.899
Tổng cộng	10.649.127.988.153	11.536.305.802.673

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh tìm kiếm đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý; nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mức tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân tích những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHẦN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Nguyễn Quýên, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
MÀU SỐ B 09-DN/HN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công nợ		Tài sản	
31/12/2013	VND	31/12/2013	VND
3.348.641.863	-	3.300.302.417	4.314.044.196
9.939.208.414.805	202.946.801.851	6.056.156.710	-
Đô la Mỹ (USD)			
31/12/2012	VND	31/12/2012	VND

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ và Euro

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện danh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lãi các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm) 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

2013		2012	
VND	VND	VND	VND
993.315.225.810	(20.294.680.185)	431.404.420	
Đô la Mỹ (USD)			
4.833.945			
Euro (EUR)			

Quản lý rủi ro lãi suất

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của Bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các hợp đồng tín dụng ký với các ngân hàng trong và ngoài nước để tài trợ cho dự án Nhà máy Băm Cà Mau.

Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất còn trình bày khoản vay dài hạn giữa Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu.

Do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức dao hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tại chính và công nợ tại chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng chưa chi tiết khác của tài sản tại chính và dòng chưa chi tiết khác của công nợ tại chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tại chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mức dịch quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giá công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và dự vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tìm kiếm phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trong yêu cầu với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	VND	VND
+200	(199.607.283,081)	-200
-200	199.607.283,081	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	VND	VND
+200	(210.882.288,202)	-200
-200	210.882.288,202	

Ảnh hưởng đến	Tăng/(Giảm) số điểm	cơ bản
lợi nhuận trước thuế		
VND		

Độ nhạy của lãi suất là sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ (giảm)/tăng 199.607.283,081 VND (2012: 210.882.288,202 VND).

Độ nhạy của lãi suất

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHẦN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
MÀU SỐ B 09-DN/HN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
 MẪU SỐ B 09-DN/HN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Tên 1 năm	Tổng
31/12/2013	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.352.893.975.545	-	2.352.893.975.545
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.740.324.951	-	34.740.324.951
Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	8.289.956.196	-	8.289.956.196
Tổng cộng	2.395.924.256.692	-	2.395.924.256.692
31/12/2013	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.373.754.430.181	8.606.609.723.849	9.980.364.154.030
Phải trả người bán và phải trả khác	585.767.118.182	-	585.767.118.182
Chi phí phải trả	82.996.715.941	-	82.996.715.941
Tổng cộng	2.042.518.264.304	8.606.609.723.849	10.649.127.988.153
Chênh lệch thanh khoản thuần	353.405.992.388	(8.606.609.723.849)	(8.253.203.731.461)
31/12/2012	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.808.340.311.531	-	1.808.340.311.531
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.992.179.232	-	8.992.179.232
Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	4.314.044.196	-	4.314.044.196
Tổng cộng	1.821.646.534.959	-	1.821.646.534.959
31/12/2012	VND	VND	VND
Các khoản vay	2.400.000.000	35.564.268.458	37.964.268.458
Phải trả người bán và phải trả khác	1.388.996.307.675	9.824.015.865.641	11.213.012.173.316
Chi phí phải trả	285.329.360.899	-	285.329.360.899
Tổng cộng	1.676.725.668.574	9.859.580.134.099	11.536.305.802.673
Chênh lệch thanh khoản thuần	144.920.866.385	(9.859.580.134.099)	(9.714.659.267.714)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyêt minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

- Chủ sở hữu
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Các đơn vị cùng chủ sở hữu
- Tông Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam
- Tông Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần
- Tông Công ty Dung dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
- Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao
- Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí
- Các đơn vị trong Tông Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
- Công ty Cổ phần Bao bì Dặm Phú Mỹ
- Các đơn vị trong Tông Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Chi nhánh Tông Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí - Công ty Phân phối Nguyễn Hữu Công nghiệp Dầu khí
- Các đơn vị trong Tông Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông
- Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Tông Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau
- Các đơn vị trong Tông Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí
- Các đơn vị trong Tông Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- Các đơn vị trong Tông Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ Thuật An toàn Dầu khí Việt Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2013	2012
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	464.907.757,143	127.523.809,524
Chi nhánh Tông Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí - Công ty Phân phối Nguyễn Hữu Công nghiệp Dầu khí	132.909.523,932	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	6.854.476,190	-
Tông Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.564.939,490	1.222.636.793,228
VND	VND	VND

31
 48
 ON
 10

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHẦN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phước 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ NHẬT (Tiếp theo)
 MÀU SỐ B 09-DN/HN

30. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	2013	2012
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.537.366.574.997	1.109.966.387.588
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	286.907.333.409	156.698.305.486
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	54.082.159.545	-
Công ty Phân phối Nguyễn Hữu Công nghiệp Dầu khí	50.641.217.170	-
Công ty Cổ phần PVI	10.421.947.793	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	18.322.593.746	18.977.053.304
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	10.239.099.133	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	8.250.522.907	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ Thuật an toàn Dầu Khí Việt Nam	5.143.080.745	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	4.934.021.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	4.217.920.000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí - Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ	2.904.107.250	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đám Phủ Mỹ	-	9.817.980.000
Công ty Cổ phần Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	2.262.225.000
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	648.898.179.345	285.483.516.809
Thu nhập của Ban Giám đốc	6.290.757.974	4.876.809.109
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	19.172.400.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	-
Phải trả người bán	226.320.375.741	196.949.607.527
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	60.799.643.470	39.176.167.689
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.635.476.000	4.117.904.000
Công ty Phân phối Nguyễn Hữu Công nghiệp Dầu khí	5.380.730.620	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu Khí - Công ty Cổ phần	840.679.696	672.741.331
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.081.411.500	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	439.231.356	10.804.164.956
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đám Phủ Mỹ	-	4.262.203.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHẦN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau (Tiếp theo):

31/12/2013	31/12/2012
VND	VND

Trả trước cho người bán	2.201.900.000	871.000.000
Chi nhánh Viện Dầu khí - Trung tâm ứng dụng và chuyên gia công nghệ		
Phải trả khác Ban quản lý dự án Khí - Điện - Dầu Cà Mau	- 10.506.150.141.648	- 282.743.895.137
Số tiền vay	- 173.683.639.544	- 71.365.976.964
Lãi vay phải trả	-	-
Các khoản phải trả khác	340.645.307.958	5.598.697.616
Phải trả khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-
Lợi nhuận phải trả	-	-
Phí bảo lãnh khoản vay	-	-
Các khoản phải trả khác	73.682.009	-

31. SƠ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số hiệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Một số số hiệu của năm trước trình bày trên bảng đối kế toán hợp nhất được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số hiệu của năm nay, cụ thể như sau:

Số dư tại ngày	31/12/2012	Số dư tại ngày	31/12/2012
Mã số trước phân loại lại	VND	Mã số trước phân loại lại	VND
Phân loại lại	VND	Phân loại lại	VND
Sau phân loại lại	31/12/2012	Sau phân loại lại	31/12/2012

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chi phí phải trả	316	2.585.465.762	282.743.895.137	285.329.360.899
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.384.306.831.022	(282.743.895.137)	1.101.562.935.885

Ngày 14 tháng 3 năm 2014

Đinh Như Cường
 Người lập biểu

Le Ngọc Minh Trí
 Kế toán trưởng

Bùi Minh Tiên
 Tổng Giám đốc

